

Factors affecting environmental accounting information disclosure at Vietnam hydropower enterprises

Tran Thu Van*, Le Tran Hanh Phuong, Le Nu Nhu Ngoc

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

*Received: 16/10/2023; Revised: 25/02/2024;
Accepted: 13/03/2024; Published: 28/08/2024*

ABSTRACT

This article investigates the influencing factors and their level on environmental accounting information disclosure in hydropower enterprises in Vietnam. To achieve this aim, it analyzed scale reliability (Cronbach Alpha), exploratory factor analysis (EFA), and binary logistic regression analysis for data analysis. Research results indicate several factors affecting the disclosure of environmental accounting information at hydropower enterprises in Vietnam including: pressure from stakeholders, benefits of disclosing environmental accounting information, legal regulations, administrators' awareness; business characteristics is the only one with no influence. Based on the findings, the authors proposed recommendations to help hydropower enterprises increase the level of environmental accounting information disclosure.

Keywords: *Environmental accounting, environmental accounting information disclosure, hydropower enterprise.*

*Corresponding author:

Email: tranthuvan@qnu.edu.vn

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp thủy điện Việt Nam

Trần Thu Vân*, Lê Trần Hạnh Phương, Lê Nữ Như Ngọc

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/10/2023; Ngày sửa bài: 25/02/2024;

Ngày nhận đăng: 13/03/2024; Ngày xuất bản: 28/08/2024

TÓM TẮT

Trong bài viết này nhóm tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến công bố thông tin (CBTT) kế toán môi trường (KTMT) trong các doanh nghiệp (DN) thủy điện tại Việt Nam. Tác giả đã phân tích độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy binary logistic để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện tại Việt Nam gồm: Áp lực các bên liên quan, lợi ích CBTT KTMT, quy định pháp luật, nhận thức nhà quản trị; nhân tố không có sự ảnh hưởng là đặc điểm DN. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị giúp các DN thủy điện tại Việt Nam tăng cường CBTT KTMT.

Từ khóa: Kế toán môi trường, công bố thông tin kế toán môi trường, doanh nghiệp thủy điện.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các DN không chỉ đối mặt với việc cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội mà còn phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Thông tin môi trường của DN cung cấp có ý nghĩa quan trọng cho việc quản trị điều hành DN cũng như cung cấp thông tin cho nhóm các đối tượng khác có liên quan trong việc lựa chọn quyết định. Vì vậy, chủ động CBTT KTMT sẽ thể hiện rõ trách nhiệm của DN đối với môi trường và xã hội bên cạnh mục tiêu tạo ra lợi nhuận và hướng tới thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo sự phát triển bền vững của DN. Tại Việt Nam hiện nay chưa ban hành chế độ kế toán liên quan đến KTMT trong DN. Do đó, việc triển khai vận dụng và CBTT KTMT tại Việt Nam nói chung và các

doanh nghiệp thủy điện nói riêng còn gặp nhiều hạn chế.

Các DN thủy điện tại Việt Nam là các đơn vị trực tiếp vận hành các nhà máy thủy điện, cung cấp điện cho quốc gia. Theo báo cáo thường niên của EVN năm 2022, thủy điện đã đóng góp 97.814 triệu KWh, chiếm 37% tổng sản lượng điện. Việc vận hành các nhà máy thủy điện mang lại nhiều lợi ích cho địa phương như điều tiết nguồn nước, cung cấp nước cho sản xuất lương thực, khai quang cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội. Tuy nhiên thủy điện cũng mang lại một số tác động tới môi trường như thu hẹp diện tích rừng, mất cân bằng hệ sinh thái, gây ra sự cố động đất, nguy cơ vỡ đập,... Các thông tin được các DN thủy điện công bố thường liên quan tới các thông tin tài chính, mức độ và lượng thông tin liên

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranthuvan@qnu.edu.vn

quan tới môi trường chưa được DN thủy điện công bố thực sự được chú trọng. Bên cạnh đó, Thông tư 96/2020/TT-BTC ra đời đã mở rộng thêm đối tượng CBTT và đưa ra các yêu cầu chặt chẽ trong việc cung cấp thông tin của các DN đại chúng đặc biệt là công ty đại chúng. Do đó, các DN thủy điện muốn phát triển lâu dài và bền vững cần chú trọng thực hiện và CBTT KTMT. Nghiên cứu này sẽ nhận dạng các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến việc CBTT KTMT của các DN thủy điện tại Việt Nam, từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng cường CBTT KTMT của các DN này trong thời gian tới.

2. TỔNG QUAN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Việc mất cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là vấn đề cấp bách của các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, DN CBTT liên quan tới môi trường nhận được nhiều sự quan tâm. Các nghiên cứu về CBTT KTMT hiện nay thường theo hai hướng là công bố thông tin KTMT và các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT.

Dưới góc độ nghiên cứu về việc CBTT KTMT, Berthelot & cộng sự¹ cho rằng DN sẽ tự nguyện CBTT KTMT nhằm mục đích nâng cao hình ảnh trước xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các bên liên quan. Ngược lại Mobus² cho rằng CBTT môi trường là áp lực để DN tuân thủ quy định trong việc sử dụng định mức môi trường. Các nghiên cứu CBTT tự nguyện hay bắt buộc tại các quốc gia đều cho thấy tỷ lệ DN tự nguyện CBTT KTMT có xu hướng tăng nhưng chưa có sự so sánh thông tin do chưa có tiêu chuẩn quy định về vấn đề này. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu so sánh về sự khác nhau CBTT khi có hướng dẫn và không có hướng dẫn như Ioannou & Setafeim.³

Nghiên cứu CBTT KTMT tại Việt Nam có một số tác giả tiêu biểu Nguyễn La Sao, Nguyễn Thị Kim Tuyền và cộng sự, Lê Anh Tuấn...⁴⁻⁶ cho thấy mức độ CBTT KTMT tại các DN trong một số lĩnh vực đặc thù như khai khoáng, dịch vụ,... chủ yếu mang tính chất định tính cao hơn thông tin định lượng.

Dưới góc độ nghiên cứu về các nhân tố như quy mô, ngành kinh doanh đặc thù, mức lợi nhuận ảnh hưởng đến CBTT KTMT tại các loại hình DN, ngân hàng, công ty niêm yết của Buniamin, Arif & Tuhin^{7,8} cho thấy các nhân tố trên có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ CBTT KTMT tự nguyện của DN, qua đó thể hiện trách nhiệm của DN đối với môi trường và xã hội. Buniamin⁷ cho rằng DN có quy mô lớn và hoạt động trong lĩnh vực nhạy cảm với môi trường CBTT nhiều hơn và chất lượng thông tin cũng cao hơn so với nhóm còn lại. Theo Malarvizhi & Matta,⁹ nghiên cứu mức độ CBTT môi trường của 03 ngành có sự ảnh hưởng lớn tới môi trường tại Ấn Độ, kết quả mức độ công bố giảm dần với các ngành năng lượng, luyện kim, hóa chất.

Nghiên cứu về sự ảnh hưởng văn hóa kinh doanh đặc thù của quốc gia, Cooke¹⁰ tại Nhật Bản cho rằng không thể áp dụng các nghiên cứu tương tự cho quốc gia này và đã kết luận nhóm ngành, tình trạng niêm yết và quy mô là yếu tố sẽ ảnh hưởng tới sự CBTT KTMT trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết. Tại New Zealand, Hackston và Milne¹¹ kết luận rằng ngoài yếu tố quy mô và ngành nghề thì các công ty niêm yết ở trên sàn giao dịch kép sẽ CBTT nhiều hơn.

Nghiên cứu về sự ảnh hưởng của tính sở hữu đến việc CBTT KTMT, Neu & cộng sự¹² chứng minh cổ đông là nhân tố ảnh hưởng đáng kể nhất đến quyết định CBTT môi trường. Chau và Gray¹³ cho thấy quyền và tỷ lệ sở hữu có tác động tích cực đến việc CBTT tự nguyện trong các DN niêm yết ở Hồng Kông và Singapore. Ismail và Ibrahim¹⁴ phát hiện DN có tỷ lệ góp vốn của Chính phủ càng thấp thì mức độ CBTT càng cao và ngược lại...

Nghiên cứu về nhân tố áp lực từ các bên liên quan và nhóm các cơ quan quản lý môi trường. Neu & cộng sự, Alkisher^{12,15} chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng gồm: Áp lực cưỡng ép, áp lực quy chuẩn, cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức, hỗ trợ của nhà quản lý, cân nhắc tính hợp pháp và áp lực các bên liên quan.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu CBTT KTMT tiêu biểu như Lê Thị Tâm¹⁶ nghiên cứu tại DN sản xuất gạch cho thấy quyết định của nhà đầu tư nước ngoài có tác động mạnh tới CBTT KTMT. Nguyễn La Soa & cộng sự⁴ đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT của các DN khoáng sản niêm yết được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con. Lâm Thị Trúc Linh¹⁷ nghiên cứu dữ liệu sơ cấp từ 148 DN nuôi trồng thủy sản. Kết quả các nhân tố ảnh hưởng có sự giám sát của các cơ quan quản lý môi trường, trình độ am hiểu về KTMT của kế toán, thái độ ủng hộ của nhà quản lý về bảo vệ môi trường; có hướng dẫn thực hiện KTMT, áp lực từ Chính phủ, nhà nhập khẩu, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, cộng đồng, lợi ích khi thực hiện KTMT. Lê Anh Tuấn và cộng sự⁶ nghiên cứu trong hoạt động du lịch khách sạn đã xác định áp lực các bên, quy mô DN, nhận thức nhà quản lý, quy định pháp luật ảnh hưởng đến CBTT KTMT.

Nhìn chung, các nghiên cứu liên quan tới công bố thông tin KTMT trước đây đã đóng góp đáng kể trong việc mô tả thực trạng và đưa ra được những nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT KTMT thường trong một loại hình DN cụ thể. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa thể đại diện chung các doanh nghiệp kinh doanh các nhóm ngành khác nhau và đặc thù như thủy điện. Các DN thủy điện được tổ chức quản lý và vận hành có đặc điểm riêng, ngoài ra thủy điện được xây dựng và vận hành có tuổi thọ rất cao, để vận hành thủy điện các doanh nghiệp thường phải đối mặt rất nhiều về các vấn đề liên quan tới hệ sinh thái khu vực rộng lớn, đời sống người dân và các yếu tố khác về văn hóa, lịch sử ít nhiều bị thay đổi... Vì vậy, việc thực hiện KTMT và sự minh bạch thông tin về KTMT là thực sự cần thiết. Nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Nghiên cứu này cũng góp phần bổ sung thêm các nghiên cứu về CBTT KTMT tại các DN đặc thù tại Việt Nam.

2.2. Lý thuyết nền

Lý thuyết thể chế (Institutional theory): Theo DiMaggio & Powell,¹⁸ các hành vi của DN chịu chi phối từ các áp lực cưỡng chế, áp lực bắt buộc và áp lực quy phạm từ xã hội, những áp lực này sẽ giải thích cho các hành động của DN mang tính chất tuân thủ quy định, chuẩn mực mang tính tự nguyện hoặc bắt buộc để giảm áp lực trong quá trình hoạt động. Theo đó, CBTT KTMT của DN thủy điện chịu áp lực từ chính phủ, cơ quan địa phương, cộng đồng xã hội với mục đích là hướng các hoạt động của DN trong khuôn khổ, bảo vệ môi trường, thúc đẩy an sinh xã hội.

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy theory): Theo Guthrie & Parker,¹⁹ để giảm thiểu sự đe dọa đến tính hợp pháp đơn vị cần thực hiện CBTT, điều này cũng minh chứng cho việc DN tuân thủ đúng quy định pháp luật, đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng, và quảng bá hình ảnh tốt nhằm mang lại lợi ích cho DN. Việc xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện mang lại nhiều lợi ích cho xã hội nhưng đánh đổi lại là tác động rất lớn tới môi trường. Để hạn chế những tác động xấu các cơ quan nhà nước ban hành các quy định bắt buộc tuân thủ thực hiện và CBTT việc thực hiện quy định bắt buộc và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders theory): Theo quan điểm lý thuyết các bên liên quan của Freeman,²⁰ các DN phải có nghĩa vụ đảm bảo lợi ích công bằng cho các bên liên quan như cổ đông, khách hàng, nhân viên, truyền thông, người dân bản địa, chính quyền địa phương, Chính phủ,... Neu và cộng sự¹² cho rằng DN tuân thủ CBTT KTMT theo yêu cầu của chủ sở hữu và cơ quan pháp luật hơn là vì áp lực từ nhà hoạt động bảo vệ môi trường. Tại các DN thủy điện cần CBTT KTMT để đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan, tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường và xoa dịu những phản ứng của truyền thông và xã hội trước tác hại mà thủy điện mang lại.

Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory): kết quả nghiên cứu của Spence,²¹ lý thuyết tín hiệu giải thích sự bất cân đối thông tin; để tạo lợi thế cạnh tranh cho DN, nhà quản trị sẽ cố gắng công bố những thông tin có lợi. Lý thuyết tín hiệu được vận dụng trong vấn đề cung cấp thông tin KTMT, DN cung cấp thông tin trung thực và minh bạch sẽ giảm bớt sự bất cân xứng thông tin, nâng cao giá trị hình ảnh DN nhằm đạt được mục tiêu nhất định của DN.

Lý thuyết đại diện (Agency theory): Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling²² nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà quản trị và cổ đông, nhà quản trị sẽ thuyết phục các cổ đông bằng việc tự nguyện tiết lộ thông tin. Lê Anh Tuấn và cộng sự⁶ cho rằng lý thuyết đại diện dự đoán rằng chi phí sẽ thay đổi theo các đặc điểm khác nhau của công ty, chẳng hạn như quy mô DN, tình trạng niêm yết. Do đó, DN thủy điện tiết lộ thông tin KTMT khi cho rằng lợi ích CBTT lớn hơn chi phí của nó.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nhiều tác giả đã nghiên cứu về sự tác động áp lực của một số bên liên quan tác động đến CBTT KTMT trong nhiều tình huống và ngành nghề khác nhau như Neu & cộng sự, Nguyễn Thị Kim Tuyền.^{5,12} Dưới áp lực cưỡng chế và áp lực quy phạm của các bên liên quan buộc các DN phải công bố các thông tin KTMT. Điều này phù hợp với nội dung của lý thuyết thể chế và lý thuyết hợp pháp đã đưa ra. Tại Việt Nam hoạt động của nhà máy thủy điện chịu ảnh hưởng nhiều từ áp lực của cơ quan Nhà nước buộc DN phải thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và cần thông báo hành động cụ thể cho các đối tượng liên quan. Để thể hiện trách nhiệm với xã hội, để giảm bớt áp lực và đảm bảo tính bền vững hoạt động của mình DN sẽ tiến hành hoạt động CBTT liên quan tới môi trường. Bên cạnh đó, áp lực từ chủ đầu tư, sự tuyên truyền tích cực từ cơ quan báo chí, truyền thông, nhận thức cộng

đồng sẽ tác động tích cực tới sự CBTT KTMT phù hợp với chuẩn mực xã hội Alkisher, Bùi Thị Bích Phượng.^{15,23}

Giả thuyết H1: Áp lực các bên liên quan có ảnh hưởng thuận chiều đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam

Kế thừa từ nghiên cứu Neu và cộng sự, Lâm Thị Trúc Linh, Guthrie & Parker^{12,17,19} cùng lý thuyết hợp pháp và lý thuyết tín hiệu, nhóm tác giả giải thích sự tác động của lợi ích công bố đến việc CBTT KTMT trong các DN thủy điện. Tại Việt Nam, thị trường phát điện có mức độ cạnh tranh cao, các nhà máy điện chào hàng cho các đơn vị mua buôn điện có yếu tố cạnh tranh rất cao về giá bán thì việc DN chứng minh được thực hiện đầy đủ trách nhiệm với môi trường và xã hội sẽ làm tăng tính cạnh tranh của DN trên thị trường này.

Giả thuyết H₂: Lợi ích CBTT KTMT có ảnh hưởng thuận chiều đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam.

Theo lý thuyết hợp pháp, để đảm bảo sự hợp pháp DN luôn phải hoạt động trong phạm vi và chuẩn mực xã hội được cụ thể hóa trong quy định pháp luật Nhà nước đề ra và CBTT liên quan. Tuy nhiên việc tự nguyện CBTT môi trường dường như khó khả thi tại Việt Nam. Chỉ khi có qui định bắt buộc thì DN mới thực hiện và CBTT KTMT.¹⁹ DN thực hiện và CBTT KTMT theo hướng tuân thủ quy định pháp luật và tránh sự trừng phạt gây ảnh hưởng hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H₃: Quy định pháp luật có ảnh hưởng thuận chiều đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam

Nhận thức của nhà quản trị DN sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện và CBTT KTMT đó là kết luận phù hợp với nghiên cứu của Alkisher, Nguyễn Thành Tài.^{15,24} Nhà quản trị có sự ủng hộ, nhận thức được tầm quan trọng và chấp nhận những chi phí của việc CBTT KTMT sẽ ảnh hưởng tới quyết định và thực hiện CBTT KTMT của DN.

Giả thuyết H_4 : Nhận thức nhà quản trị có ảnh hưởng thuận chiều CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam.

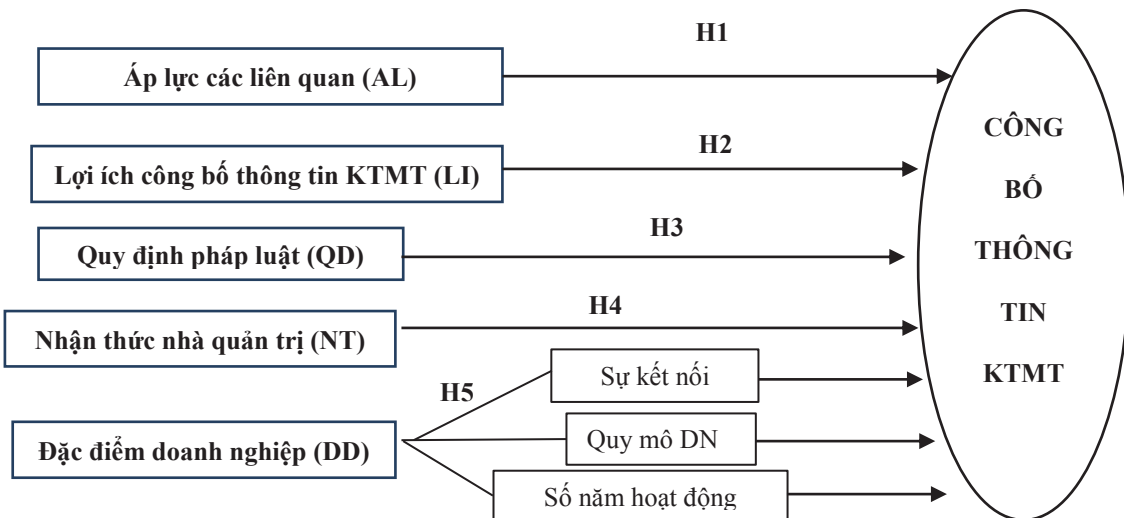
Yếu tố đặc điểm DN ảnh hưởng đến CBTT KTMT của DN được nghiên cứu xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Lê Anh Tuấn và cộng sự Cooke, Yang và Liang,^{6,10,25} có sự khác biệt trong CBTT KTMT giữa DN quy mô lớn và DN quy mô nhỏ và vừa. Tuy nhiên, Ferreira & cộng sự²⁶ lại cho rằng CBTT KTMT không bị chi phối bởi quy mô tổ chức. Qian và Burritt²⁷ nhấn mạnh khi có sự kết nối giữa bộ phận kế toán và bộ phận thực hiện KTMT thì khả năng CBTT KTMT sẽ cao hơn. Nghiên cứu Hawashe²⁸ cho rằng, thời gian hoạt động của tổ chức ảnh hưởng đến cung cấp thông tin minh bạch về hoạt động của tổ chức. DN mới thành lập thường chưa có

nhiều cơ sở dữ liệu cũng như việc thu thập thông tin đầy đủ để công bố.

Giả thuyết H_5 : Đặc điểm DN có ảnh hưởng thuận chiều đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết nền và nghiên cứu trước, phân tích thực tiễn tại các DN thủy điện tại Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT của DN thủy điện gồm: Áp lực các bên liên quan (AL), Lợi ích công bố thông tin KTMT (LI), Quy định pháp luật (QD), Nhận thức nhà quản trị (NT) và Đặc điểm DN (DD). Trong biến Đặc điểm DN có 3 biến là: Sự kết nối (KN), Quy mô DN (QM) và Số năm hoạt động (SN).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu.

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT. Nhóm tác giả phỏng vấn 10 chuyên gia là các giảng viên, nhà quản lý và kế toán trưởng của DN thủy điện để xác định các nhân tố và thang đo, hiệu chỉnh bảng khảo sát.

Nhóm tác giả gửi bảng khảo sát tới đại diện DN thủy điện Việt Nam tính tới thời điểm

tháng 8 năm 2023 như Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Mỗi DN trả lời 1 bảng khảo sát. Tổng số bảng khảo sát phát ra là 300, tổng số bảng khảo sát thu về có điền đầy đủ thông tin hợp lệ là 276. Phương pháp nghiên cứu định lượng giúp xử lý dữ liệu sơ cấp và kiểm định bằng mô hình binary logistic nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Danh sách các DN thủy điện Việt Nam được thu thập dựa trên Tổng Cục thống kê và Sổ giao dịch chứng khoán.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Kết quả nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn cho thấy 100% chuyên gia đồng ý với mô hình nghiên cứu gồm 05 nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam do nhóm tác giả đề xuất bao gồm: Áp lực các bên liên quan (AL), Lợi ích CBTT KTMT (LI), Quy định pháp luật (QD), Nhận thức nhà quản trị (NT) và Đặc điểm DN (DD). Trong biến Đặc điểm DN có 3 biến là: Sự kết nối (KN), Quy mô DN (QM) và Số năm hoạt động (SN).

Nhóm tác giả đã tham khảo ý kiến và nhận được sự đồng thuận của nhóm chuyên gia về bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 điểm.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

Từ kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng với phần mềm IBM SPSS Statistics 22.0.

4.2.1. Phân tích thống kê mô tả

Trong 276 DN được khảo sát gồm: 235 DN lớn (chiếm tỷ lệ 85,1%), 41 DN vừa và nhỏ (chiếm tỷ lệ 14,9%). Số DN hoạt động dưới 10 năm chiếm tỷ lệ 43,5%, DN hoạt động từ 10 đến 20 năm chiếm tỷ lệ 49,6%, số DN hoạt động trên 20 năm chiếm 6,9% mẫu khảo sát. Số DN thực hiện CBTT KTMT là 196 DN (71,01%), còn lại 80 DN chưa CBTT KTMT (28,99%).

Bảng 1. Phân tích thống kê mô tả.

	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn
AL1	276	3,41	0,867
AL2	276	3,39	1,629
AL3	276	3,34	0,853
AL4	276	3,25	1,369
LI1	276	3,84	0,654
LI2	276	3,98	0,532
LI3	276	4,08	0,483
QD1	276	3,74	0,960
QD2	276	3,58	1,050
QD3	276	3,57	0,965
QD4	276	3,47	1,028
NT1	276	3,43	0,844
NT2	276	3,32	0,821
NT3	276	3,41	0,854
NT4	276	3,38	0,837

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Theo kết quả tại Bảng 1, hầu hết các biến đo lường đều có giá trị trung bình cao hơn 3 cho thấy mức độ đồng ý trong bảng khảo sát khá cao. Xét về sự khác biệt của giá trị từng biến đo lường thì các biến AL2, AL4, QD2, QD4 có độ lệch chuẩn lớn hơn 1. Điều này cho thấy các đối tượng khảo sát có nhiều ý kiến khác nhau về các biến này.

4.2.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá sự tương quan giữa các biến quan sát trong các nhân tố ảnh hưởng đến việc CBTT KTMT trong các DN thủy điện tại Việt Nam.

Bảng 2. Phân tích độ tin cậy thang đo.

STT	Nhân tố	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	AL	4	0,897
2	LI	3	0,797
3	QD	4	0,888
4	NT	4	0,864

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt (đều $> 0,7$). Từ đó có thể kết luận rằng thang đo đều đáng tin cậy và đủ tiêu chuẩn.

4.2.3. Phân tích nhân tố khám phá

Phương pháp EFA được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Mô hình nghiên cứu gồm 05 nhân tố độc lập nhưng biến đặc điểm DN có 03 nhân tố định tính nên nhóm tác giả tiến hành kiểm định EFA cho 04 còn lại. Sau khi kiểm định EFA, các nhân tố sẽ được gom thành các nhóm biến có liên hệ để xem xét và trình bày dưới dạng các nhân tố tác động đến việc CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Qua Bảng 3, $KMO = 0,763 < 1$ chứng tỏ phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. Bên cạnh đó, $Sig = 0,000 < 0,05$, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo. Tỷ lệ

phương sai trích (Bảng 4) là $75,85\% > 50\%$, tỷ lệ này giải thích rằng 75,85% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của nhân tố. Đồng thời, dựa vào bảng ma trận xoay nhân tố (Bảng 5) có thể thấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả đề xuất.

Bảng 4. Bảng phương sai trích.

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải đã xuất			Tổng bình phương hệ số tải đã xoay		
	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	3,946	26,306	26,306	3,946	26,306	26,306	3,283	21,888	21,888
2	3,576	23,842	50,148	3,576	23,842	50,148	3,008	20,055	41,943
3	2,149	14,325	64,473	2,149	14,325	64,473	2,889	19,263	61,206
4	1,708	11,385	75,858	1,708	11,385	75,858	2,198	14,652	75,858

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Bảng 5. Ma trận xoay.

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
AL4	0,907			
AL1	0,899			
AL3	0,892			
AL2	0,883			
QD2		0,919		
QD3		0,843		
QD1		0,837		
QD4		0,808		
NT2			0,874	
NT4			0,862	
NT1			0,833	
NT3			0,765	
LI3				0,897
LI1				0,820
LI2				0,806

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

4.2.4. Phân tích hồi quy binary logist

Nghiên cứu kiểm tra ảnh hưởng của các nhân tố về CBTT KTMT bằng cách sử dụng mô hình hồi quy binary logistic. Biến phụ thuộc là biến giả sẽ nhận giá trị 1 nếu DN đã công bố hoặc có ý định công bố thông tin KTMT hoặc nhận giá trị 0 nếu DN chưa CBTT KTMT. Các biến còn lại phù hợp với mô hình sau khi thực hiện kiểm định tương quan là: AL, LI, QD, NT, QM, KN, SN. Kết quả hàm hồi quy binary logistic có dạng:

$$\ln(p/(1-p)) = -9,449 + 0,883*AL + 0,918*LI + 0,467*QD + 0,817*NT$$

Dựa vào kết quả Bảng 6, ta thấy nhân tố QM (sig = 0,435), KN (sig = 0,164) và SN (sig = 0,87) có sig $\geq 0,1$ nên ba biến trên bị loại khỏi mô hình. Đây là ba biến định tính của nhân tố đặc điểm DN nên có thể kết luận đặc điểm của DN không ảnh hưởng đến việc CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố tác động thuận chiều đến CBTT KTM tại các DN thủy điện Việt Nam. Cụ thể: áp lực các bên liên quan, lợi ích CBTT KTMT, Quy định của pháp luật và nhận thức của nhà quản trị.

Các nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam, trong đó lợi ích khi CBTT KTMT là nhân tố sẽ có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ CBTT, tiếp sau đó là nhân tố áp lực từ các bên liên quan (áp lực từ chính phủ, áp lực từ nhà đầu tư, áp lực từ cơ quan báo chí, truyền thông, áp lực từ xã hội) và nhận thức của nhà quản trị. Nhân tố quy định của pháp luật có tác động thuận chiều tới mức độ CBTT KTMT nhưng mức độ tăng là thấp nhất trong mô hình hồi quy.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố lợi ích CBTT KTMT có tác động mạnh nhất tới việc CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Tại Việt Nam, thị trường phát điện có mức độ cạnh tranh cao ngoài yếu tố giá bán thì việc DN công bố minh bạch việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm với môi trường và xã hội sẽ mang lại nhiều lợi ích, tạo hình ảnh đẹp cho DN, làm tăng tính cạnh tranh của DN trên thị trường. Sự tác động

tích cực của nhân tố Lợi ích CBTT KTMT tới việc CBTT KTMT DN thủy điện Việt Nam là phù hợp với kết quả nghiên cứu của một số tác giả như Neu và cộng sự, Lâm Thị Trúc Linh, Guthrie & Parker^{12,17,19} và phù hợp với nội dung của lý thuyết hợp pháp và lý thuyết tín hiệu đưa ra.

Nhân tố Áp lực các bên liên quan có ảnh hưởng tích cực đến CBTT KTMT phù hợp với nội dung của lý thuyết thể chế và lý thuyết hợp pháp. Tại Việt Nam hoạt động của nhà máy thủy điện chịu ảnh hưởng nhiều từ áp lực của cơ quan Nhà nước buộc DN phải thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và cần thông báo hành động cụ thể cho các đối tượng liên quan. Để thể hiện trách nhiệm với xã hội, giảm bớt áp lực và đảm bảo tính bền vững hoạt động của mình DN sẽ tiến hành hoạt động CBTT liên quan tới môi trường. Bên cạnh đó, áp lực từ chủ đầu tư, sự tuyên truyền tích cực từ cơ quan báo chí, truyền thông, nhận thức cộng đồng sẽ tác động tích cực tới sự CBTT KTMT phù hợp với chuẩn mực xã hội và đồng quan điểm với Alkisher, Bùi Thị Bích Phượng.^{15,23}

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố nhận thức nhà quản trị DN có ảnh hưởng tích cực tới CBTT KTMT tại các DN thủy điện. Kết luận này phù hợp với nghiên cứu của Alkisher, Nguyễn Thành Tài.^{15,24} Nhà quản trị DN là người đưa ra quyết định của DN. Vì vậy, nhà quản trị ủng hộ KTMT, đánh giá cao tính hữu ích, chấp nhận chi phí phát sinh sẽ ảnh hưởng đến quyết định CBTT KTMT trong DN thủy điện.

Nhân tố Quy định của pháp luật tác động tích cực đến việc CBTT KTMT bởi vì các DN Việt Nam nói chung và DN thủy điện nói riêng thường theo hướng tuân thủ quy định pháp luật bắt buộc thì mới thực hiện và CBTT KTMT²⁴ để tránh sự trừng phạt gây ảnh hưởng hoạt động kinh doanh. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết hợp pháp, DN để đảm bảo tính hợp pháp luôn phải tuân thủ và hoạt động trong phạm vi quy định của pháp luật và việc CBTT trung thực minh bạch là một minh chứng cho hoạt động đó. Vậy, khi pháp luật có quy định bắt buộc thì việc tiến hành thực hiện CBTT KTMT tại các DN thủy điện sẽ trở nên khả thi hơn.

Bảng 6. Các biến trong mô hình.

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	AL	0,883	0,156	32,036	1	0,000	2,417
	LI	0,918	0,368	6,218	1	0,013	2,504
	QD	0,467	0,187	6,249	1	0,012	1,595
	NT	0,817	0,225	13,207	1	0,000	2,263
	QM	0,262	0,356	0,542	1	0,462	1,299
	KN	-0,626	0,449	1,940	1	0,164	0,535
	SN	-0,049	0,214	0,053	1	0,819	0,952
	Constant	-9,449	1,955	23,363	1	0,000	0,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này được nhóm tác giả thực hiện trên cơ sở tổng quan lý thuyết và lý thuyết nền (lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết đại diện) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam gồm áp lực các bên liên quan, lợi ích CBTT KTMT, quy định pháp luật, nhận thức nhà quản trị và đặc điểm DN. Đồng thời, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy binary logistic để phân tích dữ liệu sơ cấp thu thập từ 276 DN thủy điện nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Kết quả hồi quy cuối cùng cho thấy, có bốn nhân tố ảnh hưởng đến CBTT KTMT gồm áp lực các bên liên quan, lợi ích CBTT KTMT, quy định pháp luật và nhận thức nhà quản trị. Các nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam, trong đó lợi ích khi CBTT KTMT là nhân tố sẽ có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ CBTT, tiếp sau đó là nhân tố áp lực từ các bên liên quan (áp lực từ chính phủ, áp lực từ nhà đầu tư, áp lực từ cơ quan báo chí, truyền thông, áp lực từ xã hội) và nhận thức của nhà quản trị. Nhân tố quy định của pháp luật có tác động thuận chiều tới mức độ CBTT KTMT nhưng mức độ tăng là thấp nhất trong mô hình hồi quy.

5.2. Hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm tăng mức độ CBTT KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tăng cường nhận thức lợi ích khi CBTT KTMT tại các DN thủy điện. Nếu không có quy định bắt buộc hoặc quy định không chặt chẽ việc tự nguyện CBTT KTMT thì DN thực hiện CBTT KTMT sẽ nâng cao giá trị và hình ảnh cho DN, đảm bảo tính hợp pháp và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường của DN. Vì vậy, các đơn vị mua bán điện năng cần xem xét đưa yếu tố có CBTT KTMT như một tiêu chuẩn thỏa thuận trong hợp đồng phát điện.

Thứ hai, nâng cao vai trò của các bên liên quan. Các bên liên quan cần đưa ra các yêu cầu chuẩn mực và khắt khe hơn trong việc thực hiện CBTT KTMT đối với các DN thủy điện như cơ quan nhà nước sử dụng quyền lực đưa ra những quy định cần phải thực hiện để bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và buộc phải CBTT trên trong các báo cáo của DN. Nhà đầu tư và tổ chức tài chính đưa ra tiêu chí bắt buộc liên quan tới môi trường trong quá trình hợp tác với DN thủy điện. Các cơ quan báo chí và truyền thông thông qua sự tự do ngôn luận tạo áp lực về mặt truyền thông buộc DN thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm. Cộng đồng địa phương là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hoạt động của DN thủy

điện cần có thái độ kiên quyết trong việc đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng và an sinh xã hội. Từ những áp lực bên ngoài do các bên liên quan tạo ra sẽ buộc DN thực hiện để thỏa mãn các đối tượng qua đó sẽ làm gia tăng mức độ CBTT KTMT của các DN thủy điện.

Thứ ba, tăng cường nhận thức cho chính nhà quản trị DN về môi trường và thực hiện CBTT KTMT. Dưới góc độ DN, nhà quản trị cần thay đổi cách nhìn nhận về môi trường và vai trò của thông tin KTMT để tác động đến việc thực hiện KTMT nhiều hơn. Tăng cường hơn nhu cầu sử dụng thông tin liên quan tới môi trường trong việc ra quyết định. Lãnh đạo DN cần tham gia các lớp, hội thảo về môi trường và KTMT để nhận thấy những lợi ích tài chính đến phi tài chính mà KTMT mang lại. DN cần chủ động bảo vệ môi trường và tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững.

Thứ tư, cần có quy định cụ thể về việc CBTT KTMT đối với DN nói chung và DN thủy điện nói riêng. Khi pháp luật kế toán có quy định về KTMT thì các DN sẽ áp dụng thuận lợi hơn do có hướng dẫn phương pháp ghi nhận thông tin, trình bày báo cáo và CBTT rõ ràng. Bên cạnh đó, cần đưa ra thêm những quy định về sự giám sát chặt chẽ và chế tài xử phạt liên quan tới hoạt động CBTT KTMT của DN, những yếu tố trên sẽ có tác động tích cực đến khả năng thực hiện và CBTT KTMT của các DN.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.827.37.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Berthelot, D. Cormier, M. Magnan. Environmental disclosure research: review and Synthesis, *Journal of Accounting Literature*, **2003**, 22(1), 1-44.
2. J. L. Mobus. Mandatory environmental disclosures in a legitimacy theory context, *Accounting Auditing and Accountability Journal*, **2005**, 18(4), 492-517.
3. I. Ioannou, G. Serafeim. The consequences of mandatory corporate sustainability reporting, *Harvard Business School Research*, **2017**, 11-100.
4. N. L. Soa, T. T. Hang, N. T. Nga. Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường: trường hợp nghiên cứu tại các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, **2019**, 81-90.
5. N. T. K. Tuyền. *Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ, Học viện tài chính, 2020.
6. L. A. Tuan, N. T. H. Tram, N. X. Hung, N. V. T. Long. Disclosure of environmental accounting information at business enterprises in the hotel sector: case study in Vietnam, *GeoJournal of Tourism and Geosites*, **2022**, 42(2), 700-707.
7. S. Buniamin. The quantity and quality of environmental reporting in annual report of public listed companies in Malaysia, *Issues in Social and Environmental Accounting*, **2010**, 4(2), 115-135.
8. H. M. Arif, M. H. Tuhin. Disclosure of non-financial information voluntarily in the annual report of financial institutions: a study on listed banks of Bangladesh, *European Journal of Business and Economics*, **2013**, 8(2), 37-44.
9. P. Malarvizhi, R. Matta. The relationship between information disclosure about corporate environment and company performance - perception or reality, *British Accounting Journal*, **2016**, 36(1), 107-117.
10. T. E. Cooke. The impact of size, stock market listing and industry type on disclosure in the annual reports of Japanese listed corporations, *Accounting and Business Research*, **1992**, 22(87), 229-237.
11. D. Hackston, M. Milne. Some determinants of social and environmental disclosures in New Zealand companies, *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, **1996**, 9(1), 77-108.
12. D. Neu, H. Warsame, K. Pedwell. Managing public impressions: environmental disclosures

- in annual reports, *Accounting, Organizations and Society*, **1998**, 23(3), 265-282.
13. G. K. Chau, S. J. Gray. Ownership structure and corporate voluntary disclosure in Hong Kong and Singapore, *The International Journal of Accounting*, **2002**, 37(2), 247-265.
 14. M. Ismail, M. Ibrahim. Barriers to career progression faced by women: evidence from a Malaysian multinational oil company, *Gender in Management: An International Journal*, **2008**, 23(1), 51-66.
 15. A. Kisher. *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya*, Doctoral dissertation, Universiti Utara Malaysia, 2013.
 16. L. T. Tâm. *Nghiên cứu kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất gạch tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2017.
 17. L. T. T. Linh. *Các nhân tố tác động đến việc công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
 18. W. W. Powell. The iron cage revisited: institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields, *American Sociological Review*, **1983**, 48(2), 147-160.
 19. J. Guthrie, L. D. Parker. Corporate social reporting: a rebuttal of legitimacy theory, *Accounting and Business Research*, **1989**, 19(76), 343-352.
 20. R. E. Freeman. *Strategic management: a stakeholder approach*, Pitman Publishing Inc., Marshfield, Massachusetts, USA, 1984.
 21. M. Spence. Job market signalling, *Quarterly Journal of Economics*, **1973**, 87(3), 355-374.
 22. M. C. Jensen, W. H. Meckling. Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, **1976**, 3(4), 305-360.
 23. B. T. B. Phụng. *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường - khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
 24. N. T. Tài. Nghiên cứu mức độ tác động của các nhân tố đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, **2020**, 41(5), 3-20.
 25. L. H. Yang, X. T. Liang. Study on the influencing factors of environmental accounting information disclosure, *DEStech Transactions on Economics Business and Management*, **2017**, 134-141.
 26. S. Ferreira, M. Moro. On the use of subjective well-being data for environmental valuation, *Environmental and Resource Economics*, **2010**, 46(3), 249-273.
 27. W. Qian, R. Burritt. The development of environmental management accounting: an institutional view, *Environmental Management Accounting for Cleaner Production*, **2008**, 233-248.
 28. A. Hawashe. *An evaluation of voluntary disclosure in the annual reports of commercial banks: empirical evidence from Libya*, PhD dissertation, University of Salford, 2014.



© 2024 by the authors. This Open Access Article is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0) license (<https://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>).